

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 98



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### CÔNG TY

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3 Ngành nghề kinh doanh chính

Xây dựng công trình đường bộ (Mã ngành 4212).

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch
Võ Thụy Linh	Phó Chủ tịch
Phan Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch
Phùng Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Nguyễn Quốc Ánh	Phó Chủ tịch
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch
Lê Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch
Nguyễn Minh Giang	Phó Chủ tịch (từ ngày 04/07/2024) Thành viên (từ ngày 26/06/2024 đến ngày 03/07/2024)
<u>Ngô Văn Quý</u>	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 06/12/2024)
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc (từ ngày 14/10/2024) Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/10/2024)
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc
Dương Châu Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Dương Hoài Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/05/2024)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Tôn Quang Hùng	Trưởng ban
Phạm Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 26/06/2024)
Hồ Thị Hường	Thành viên
Phạm Ngọc Quý	Thành viên (từ ngày 26/06/2024)

Đại diện theo pháp luật:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc (từ ngày 29/10/2024)
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 23/12/2024)

Kế toán trưởng:

An Văn Thiện

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị thực hiện kiểm toán cho Công ty

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Khương Văn Cường**

Số: 411 /BCKT/TC/2025/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả được lập ngày 28 tháng 03 năm 2025, từ trang 06 đến trang 98, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**



**Phó Tổng Giám Đốc**

**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số  
0479-2023-142-1

**Kiểm toán viên**

A blue ink signature of Đặng Tùng Hưng.

**Đặng Tùng Hưng**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số  
3611-2021-142-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>9.215.127.928.749</b>	<b>7.630.000.282.526</b>
110	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>2.471.401.958.915</b>	<b>1.874.653.256.514</b>
111	Tiền		938.818.698.795	628.905.490.054
112	Các khoản tương đương tiền		1.532.583.260.120	1.245.747.766.460
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>337.053.448.619</b>	<b>565.620.976.997</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	337.053.448.619	565.620.976.997
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>5.367.875.807.337</b>	<b>4.273.307.685.807</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	2.134.607.661.091	1.462.882.347.341
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.341.288.686.537	1.075.510.384.336
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	633.772.116.554	687.105.213.923
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.275.546.013.050	1.065.148.410.102
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.07	(17.338.669.895)	(17.338.669.895)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	V.08	<b>843.474.049.631</b>	<b>780.309.459.981</b>
141	Hàng tồn kho		843.474.049.631	780.309.459.981
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>195.322.664.247</b>	<b>136.108.903.227</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	35.758.101.337	37.662.049.111
152	Thuế GTGT được khấu trừ		78.702.698.331	59.455.252.172
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	80.861.864.579	38.991.601.944

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>40.825.904.265.497</b>	<b>38.780.402.786.796</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>1.462.329.521.292</b>	<b>1.001.061.201.484</b>
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03 1.818.203.217	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn	V.04 461.730.506.589	205.909.761.114
215	Phải thu về cho vay dài hạn	V.05 304.883.182.322	628.014.920.435
216	Phải thu dài hạn khác	V.06 693.897.629.164	167.136.519.935
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>28.786.560.928.331</b>	<b>29.359.454.063.424</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10 28.429.146.205.513	28.991.228.993.675
222	Nguyên giá	31.168.482.426.833	31.218.031.602.896
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(2.739.336.221.320)	(2.226.802.609.221)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11 112.982.154.658	123.873.357.145
225	Nguyên giá	156.952.765.642	145.054.045.003
226	Giá trị khấu hao lũy kế	(43.970.610.984)	(21.180.687.858)
227	Tài sản cố định vô hình	V.12 244.432.568.160	244.351.712.604
228	Nguyên giá	249.169.020.687	247.581.510.280
229	Giá trị khấu hao lũy kế	(4.736.452.527)	(3.229.797.676)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>288.968.498.823</b>	<b>293.512.298.778</b>
231	Nguyên giá	325.269.464.738	325.269.464.738
232	Giá trị khấu hao lũy kế	(36.300.965.915)	(31.757.165.960)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>714.124.128.683</b>	<b>27.997.962.736</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14 714.124.128.683	27.997.962.736
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.354.534.530.063</b>	<b>1.318.344.062.591</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.154.914.070.063	1.129.560.602.591
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	180.620.460.000	159.783.460.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	19.000.000.000	29.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>8.219.386.658.305</b>	<b>6.780.033.197.783</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.09 8.032.231.283.438	6.600.385.319.595
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.22 164.233.200.168	150.221.028.615
269	Lợi thế thương mại	V.23 22.922.174.699	29.426.849.573
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>50.041.032.194.246</b>	<b>46.410.403.069.322</b>

501172  
CÔNG T  
TNHH  
CH VỤ T  
CHÍNH K  
À KIỂM T  
PHÍA NA  
- T.P.H

AN ĐÈO C  
CA

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>34.507.412.295.286</b>	<b>33.681.914.722.706</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>5.726.989.798.495</b>	<b>4.871.365.518.517</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	1.862.459.998.049	1.469.800.386.283
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	33.535.676.418	6.809.801.450
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.17	164.830.668.811	148.490.916.780
314	Phải trả người lao động		88.441.596.062	67.472.079.569
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	691.427.871.961	486.323.488.729
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	2.479.172.849	3.324.080.258
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.20	820.723.434.016	805.197.062.786
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	2.051.884.522.633	1.876.337.729.335
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.206.857.696	7.609.973.327
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>28.780.422.496.791</b>	<b>28.810.549.204.189</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	V.15	579.812.089.697	362.364.750.327
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.16	3.692.412.878.909	3.726.344.563.867
333	Chi phí phải trả dài hạn	V.18	5.673.942.306.345	4.754.996.834.525
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	158.744.691.896	92.439.847.159
337	Phải trả dài hạn khác	V.20	165.170.620.527	83.930.473.182
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	18.309.612.238.357	19.587.140.340.057
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.22	200.727.671.060	203.332.395.072

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.24	15.533.619.898.960	12.728.488.346.616
410	Vốn chủ sở hữu		11.188.392.506.662	9.455.680.033.814
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		1.057.502.827	(876.900.000)
414	Vốn khác của chủ sở hữu		81.660.219.914	45.871.223.229
418	Quỹ đầu tư phát triển		35.910.497.380	34.339.789.857
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.512.872.308	4.210.358.842
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		790.960.990.664	598.765.962.491
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		550.944.400.614	295.653.297.866
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		240.016.590.050	303.112.664.625
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		6.067.773.273.569	4.566.852.449.395
430	Nguồn kinh phí và quỹ khác		4.345.227.392.298	3.272.808.312.802
431	Nguồn kinh phí		337.143.519.753	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4.008.083.872.545	3.272.808.312.802
440	TỔNG NGUỒN VỐN		50.041.032.194.246	46.410.403.069.322

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Mạnh

An Văn Thiện



Khương Văn Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.375.227.559.756	6.357.941.510.213
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.375.227.559.756	6.357.941.510.213
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	7.609.711.355.506	5.074.451.546.680
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.765.516.204.250	1.283.489.963.533
21	Doanh thu hoạt động tài chính	270.574.103.434	263.973.734.050
22	Chi phí tài chính	867.972.767.340	775.251.847.762
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	847.883.757.625	722.304.159.470
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	35.469.467.472	73.627.559.003
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	320.575.795.634	258.577.643.700
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	883.011.212.182	587.261.765.124
31	Thu nhập khác	6.494.086.799	152.051.439.800
32	Chi phí khác	13.650.419.940	8.536.525.750
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(7.156.333.141)	143.514.914.050
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	875.854.879.041	730.776.679.174
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	157.032.408.426	116.338.445.012
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(15.992.797.041)	(27.703.875.961)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	734.815.267.656	642.142.110.123



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Phân bổ cho:</b>			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	299.109.150.848	337.663.425.246
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	435.706.116.808	304.478.684.877

Người lập biểu



Nguyễn Đức Mạnh

Kế toán trưởng



An Văn Thiện

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>875.854.879.041</b>	<b>730.776.679.174</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua giá rẻ	551.045.972.262	309.464.319.333
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	141.282.066	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(271.298.212.732)	(293.734.667.946)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	849.156.484.904	723.831.432.194
07	Các khoản điều chỉnh khác	735.275.559.743	-
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>2.740.175.965.284</b>	<b>1.470.337.762.755</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(2.014.616.297.925)	(266.386.848.460)
10	Tăng hàng tồn kho	(63.164.589.650)	(73.011.012.834)
11	Tăng các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	1.922.811.365.372	2.396.689.312.928
12	Tăng chi phí trả trước	(22.960.965.119)	(223.326.543.531)
14	Tiền lãi vay đã trả	(854.008.472.932)	(1.372.113.761.644)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(143.042.049.062)	(102.803.571.965)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.565.194.955.968</b>	<b>1.829.385.337.249</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(737.402.276.883)	(537.461.241.607)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	2.341.630.910	31.858.939.000
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.198.710.771.278)	(643.244.488.880)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.437.278.299.656	897.671.031.053
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.837.000.000)	(900.685.466.506)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	496.276.703.519	78.380.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	191.181.077.657	185.410.043.598
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>170.127.663.581</b>	<b>(888.071.183.342)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(tiếp theo)*

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.910.145.625.325	1.451.822.038.573
34	Chi trả nợ gốc vay	(3.010.332.314.395)	(1.338.746.925.475)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(36.917.215.476)	(28.458.116.534)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(1.470.469.118)	(378.586.543.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	<u>(1.138.574.373.664)</u>	<u>(293.969.546.936)</u>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	<b>596.748.245.885</b>	<b>647.344.606.971</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	V.01 1.874.653.256.514	1.227.308.649.543
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	456.516	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	V.01 <u><b>2.471.401.958.915</b></u>	<u><b>1.874.653.256.514</b></u>

Người lập biểu

Nguyễn Đức Mạnh

Kế toán trưởng

An Văn Thiện

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** *cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024*

### **I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3 Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng công trình đường bộ (Mã ngành 4212).**

#### **4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

#### **5 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tập đoàn có 3.935 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 3.997 nhân viên)**

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty**

**Công ty con:**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	17,39%	21,29%	17,44%	21,34%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	1,35%	1,23%	1,35%	1,23%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	16,04%	20,06%	16,09%	20,11%
2	Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
3	Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T	99,78%	99,73%	99,78%	99,73%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	99,78%	99,73%	99,78%	99,73%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	78,19%	94,51%	91,05%	96,17%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	0,00%	94,06%	0,00%	94,06%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	78,19%	0,45%	91,05%	2,11%
5	Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
6	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	17,29%	21,15%	99,37%	99,32%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	17,29%	21,15%	99,37%	99,32%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	12,77%	15,35%	73,41%	72,09%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	12,77%	15,35%	73,41%	72,09%
8	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	11,31%	14,98%	65,03%	70,36%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	11,31%	14,98%	65,03%	70,36%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Đường An	77,79%	93,57%	99,49%	99,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	77,79%	93,57%	99,49%	99,00%
10	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	77,85%	93,99%	99,57%	99,45%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	77,85%	93,99%	99,57%	99,45%
11	Công ty TNHH Xây Dựng Kinh Bắc Thăng Long	77,89%	94,12%	100,00%	100,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	77,89%	94,12%	100,00%	100,00%
12	Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	48,69%	72,37%	85,00%	85,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	30,00%	55,00%	30,00%	55,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	18,69%	17,37%	55,00%	30,00%

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Công ty liên doanh, liên kết:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	8,23%	10,05%	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	5,50%	6,73%	31,60%	31,60%
3	Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo <i>Tỷ lệ trực tiếp</i> <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	6,61%	38,00%	38,00%	38,00%
4	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả <i>Tỷ lệ trực tiếp</i> <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	49,86%	49,97%	49,97%	49,97%

**Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên công ty	Địa chỉ
Xí nghiệp Quản lý Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 1 – Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Phú Yên	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP. Tuy Hoà, Phú Yên, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 2 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Lạng Sơn	Thôn Đồn Vang, xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Cao Bằng	Số 62, Tổ 7, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Hà Nội	Số 278 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Xí nghiệp Cơ giới - Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Quảng Ngãi	Xóm 7 thôn Thanh Sơn, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác

**i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả**

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (5225), chi tiết: Hoạt động thu phí, thu cước đường bộ, quản lý khai thác, bảo trì, duy tu bảo dưỡng các công trình hầm đường bộ, đường cao tốc, các tuyến quốc lộ và các công trình hạ tầng giao thông khác; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao, trừ hóa lỏng khí để vận chuyển.

Không bao gồm: các loại hình dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép cung ứng theo quy định của pháp luật.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 4.322.555.280.000 VND

**ii) Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát**

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng nhà các loại; xây dựng các công trình công ích;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 78.000.000.000 VND

**iii) Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T**

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kim loại quý và đá quý).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 1.063.379.070.000 VND

**iv) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam**

Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (4659)

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 829.800.000.000 VND

**v) Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả**

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ bảo vệ; hoạt động dịch vụ bảo vệ cá nhân.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 7.900.000.000 VND

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**vi) Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/09/2023.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTT ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019, Phụ lục Hợp đồng BOT số 07/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 23/04/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Quy mô, tài sản thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	1.559.231.104.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	262.000.000.000 VND
+ Vốn vay:	1.297.231.104.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 10 năm 10 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 296.310.000.000 VND

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của các công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**vii) Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0104567756 ngày 05/04/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/10/2024.

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);

Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 09 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 13/03/2019 là 21.612 tỷ đồng.

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	21.612.008.175.000 VND
+ <i>Vốn tự có:</i>	1.749.864.583.000 VND
+ <i>Vốn khác:</i>	1.438.432.378.000 VND
+ <i>Vốn vay:</i>	13.375.708.235.000 VND
+ <i>Vốn Nhà nước hỗ trợ:</i>	5.048.002.979.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Hợp đồng BOT này được nhà nước đảm bảo lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án:

+ Hạng mục Hầm Đèo Cả: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 20 năm 5 tháng;

+ Hạng mục trạm An Dân: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 20 năm 5 tháng;

+ Hạng mục Hầm Cù Mông: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 20 năm 5 tháng;



**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của các công ty con và công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**vii) Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)**

+ Hạng mục hầm Hải Vân 1 và hầm Hải Vân 2: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng cho cả hai hầm là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 20 năm 5 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 2.281.036.400.000 VND

**viii) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 20 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/12/2024.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GCNĐKĐTĐTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – TP. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo phương án tài chính:	12.188.665.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay:	10.543.195.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng BOT là 11,5%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 23 năm 8 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 1.780.498.740.000 VND

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**ix) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106159826 ngày 22/04/2013. Giấy phép thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013:

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2016 về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	2.644.478.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	339.447.800.000 VND
+ Vốn vay:	2.305.030.200.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 12 năm 8 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 305.000.000.000 VND

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

**x) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05/06/2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/07/2024.

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

**x) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (tiếp theo)**

+ Dự án đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn.

Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

- Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	8.743.000.000.000 VND
+ <i>Vốn chủ sở hữu:</i>	1.749.000.000.000 VND
+ <i>Vốn vay:</i>	6.994.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 144.000.000.000 VND

**xi) Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo**

Là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 0316685416 ngày 21/01/2021. Giấy phép Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 15/06/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp.

+ Dự án: Đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông gian đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo phương án tài chính:	8.925.480.000.000 VND
+ <i>Vốn chủ sở hữu:</i>	1.030.000.000.000 VND
+ <i>Vốn vay:</i>	2.756.200.000.000 VND
+ <i>Vốn ngân sách nhà nước:</i>	5.139.280.000.000 VND

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

**xi) Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2024 dự án Cam Lâm Vĩnh Hảo đã đi vào hoạt động và bắt đầu thu phí sử dụng dịch vụ từ ngày 28/05/2024 và thời gian hoạt động theo phương án tài chính đến hết ngày 28/05/2041.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 1.030.000.000.000 VND

**xii) Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả**

Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa, lắp đặt và bán hàng trong các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải, lưu trú, ẩm thực, quảng cáo và giáo dục.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 246.148.320.000 VND

**xiii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ thương mại Đường An**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Đường An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107811191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 04 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20/12/2024.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, và hoạt động liên quan đến bán buôn và bán lẻ sản phẩm thực phẩm, đồ uống, vải, máy móc và thiết bị vận tải hàng hóa, dịch vụ du lịch, giáo dục và hỗ trợ kinh doanh.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 39.500.000.000 VND

**xiv) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả**

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0305378621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 17 tháng 12 năm 2024.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ, xi măng, bê tông, sắt, thép và các sản phẩm kim loại. Xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công trình công ích. Bán buôn máy móc, thiết bị điện và vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa và hành khách đường bộ. Cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, và quảng cáo. Kinh doanh bất động sản và tư vấn liên quan.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 531.024.650.000 VND

**xv) Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long**

Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107627178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 11 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/06/2024.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng và trang trại; xây lắp; chăn nuôi,...

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 233.000.000.000 VND

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**xvi) Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh**

Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800935176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp ngày 18 tháng 12 năm 2023, thay đổi lần đầu ngày 01/10/2024.

Ngành nghề kinh doanh chính: xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 50.000.000.000 VND

**II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND hoặc đồng).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Chế độ kế toán**

Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

**2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

##### **a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

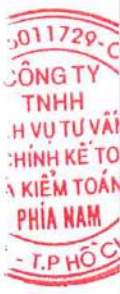
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### **b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng được phân loại là dài hạn.

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tập đoàn phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo Tài chính Hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo Tài chính Hợp nhất.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**  
**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**  
**b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày Công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Công ty mẹ được coi là thoái đầu tư khi bán toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư tại công ty con cho một (hoặc nhiều) bên thứ ba độc lập bên ngoài tập đoàn. Các trường hợp thoái vốn cho các đơn vị khác trong nội bộ tập đoàn không được coi là thoái đầu tư.

**Nghị vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghị vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

**4 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.



#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 4 Lợi thế thương mại (tiếp theo)

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

##### 5 Nguyên tắc các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### 6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tập đoàn lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT, BT.

- Nguyên giá TSCĐ hình thành từ dự án BOT:

Tài sản cố định được tạm ghi nhận tăng nguyên giá từ khi có kết quả của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng. Chất lượng hạng mục cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết kế được duyệt, các tiêu chuẩn áp dụng và các chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án đủ điều kiện thông xe kỹ thuật đưa vào khai thác, sử dụng.

Công ty sẽ điều chỉnh việc ghi nhận Nguyên giá khi hoàn thành việc quyết toán các hạng mục với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình (ngoại trừ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T)) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định không hình thành từ dự án BOTBT. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	02 – 20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Tập đoàn, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

**Khấu hao đối với tài sản hình thành từ dự án BOT:**

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (hệ số thu hồi vốn được tính bằng tổng mức đầu tư chia cho doanh thu hòa vốn theo hợp đồng BOT). Việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

**8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực 16 - Chi phí lãi vay thực tế phát sinh trong năm tài chính và được ghi nhận lũy kế từ khi Dự án được triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt đối với Dự án BOT và Hợp đồng BOT được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và doanh nghiệp dự án.

**9 Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)**

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng B.O.T) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**10 Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

**11 Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng năm kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng năm kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

##### **13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 12 tháng được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

##### **14 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

##### **15 Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Tập đoàn sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 18 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### 19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo Tài chính Hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo Tài chính Hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo Tài chính Riêng, Công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về Công ty mẹ.

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

- *Quỹ đầu tư phát triển* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu* được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

##### 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

###### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

###### c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

01172  
CÔNG T  
TNHH  
H VỤ TỰ  
HÌNH KẾ  
KIỂM T  
PHÍA NA  
- T.P H

DO  
A  
859

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**e) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**21 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**22 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 22 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong năm và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCDN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020.

Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong năm sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các năm tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong năm:

$$\text{Chi phí lãi vay trong năm} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong năm}$$

##### 23 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Tập đoàn gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Tập đoàn; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

##### 24 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

**25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trên báo cáo công ty do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**26 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**27 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.781.634.371	4.765.371.333
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	934.755.894.424	623.477.009.721
Tiền đang chuyển	281.170.000	663.109.000
Các khoản tương đương tiền	1.532.583.260.120	1.245.747.766.460
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.532.583.260.120</i>	<i>1.245.747.766.460</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.471.401.958.915</b>	<b>1.874.653.256.514</b>



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>337.053.448.619</b>	<b>337.053.448.619</b>	<b>565.620.976.997</b>	<b>565.620.976.997</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	337.053.448.619	337.053.448.619	565.620.976.997	565.620.976.997
<b>Dài hạn</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu (3)	4.000.000.000	4.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>356.053.448.619</b>	<b>356.053.448.619</b>	<b>594.620.976.997</b>	<b>594.620.976.997</b>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 2,3%/năm đến 5%/năm. Trong đó các hợp đồng tiền gửi trị giá 100 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất là 4,2%/năm;

(3) Thông tin trái phiếu:

Tên tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá	Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	20.000	100.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +1,0%/năm	18/11/2021	18/11/2031
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200	10.000.000	2.000.000.000	Lãi suất tham chiếu +1,2%/năm	27/09/2019	27/09/2029
			<b>4.000.000.000</b>			

Trong đó 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp tín dụng tại ngân hàng Vietinbank.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	469.163.318.929	-	410.475.297.780	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	393.810.693.395	-	391.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	246.910.073.539	-	271.679.188.072	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (i)	45.029.984.200	-	56.006.116.739	-
<b>Cộng</b>	<b>1.154.914.070.063</b>	<b>-</b>	<b>1.129.560.602.591</b>	<b>-</b>

(i) Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/07/2024, Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 176.000.000.000 VND xuống 144.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 29/07/2024.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

**Biến động trong đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	Giá trị đầu tư tại cuối năm	Đầu tư tăng thêm	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)	Lãi mua rẻ ghi nhận tại thời điểm đầu tư	Phân chia lãi lỗ từ các công ty LDLK	Giá trị đầu tư tại đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	469.163.318.929	-	-	-	58.688.021.149	410.475.297.780
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	393.810.693.395	-	-	-	2.410.693.395	391.400.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	246.910.073.539	-	-	-	(24.769.114.533)	271.679.188.072
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (i)	45.029.984.200	-	(10.116.000.000)	-	(860.132.539)	56.006.116.739
<b>Cộng</b>	<b>1.154.914.070.063</b>	<b>-</b>	<b>(10.116.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>35.469.467.472</b>	<b>1.129.560.602.591</b>

(i) Theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/07/2024, Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 176.000.000.000 VND xuống 144.000.000.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 29/07/2024.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (1)	166.225.460.000	-	-	154.283.460.000
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (2)	7.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Công nghiệp TLH (3)	6.895.000.000	-	-	5.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.620.460.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>159.783.460.000</b>

Các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên BCTC theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

- Theo Nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 HĐQT thông qua chủ trương tăng khoản vốn góp tại Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận thêm 1.194.200 cổ phần, thời gian thực hiện đến hết ngày 29/01/2024. Số cổ phần Công ty nắm giữ sau khi kết thúc giao dịch là 16.622.546 cổ phần.
- Theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 04 năm 2024 HĐQT đã thông qua việc đầu tư góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án, thực hiện Dự án đầu tư xây dựng ~~tuyến cao tốc~~ cửa khẩu Hữu Nghị- Chi Lăng theo hình thức BOT. Đến ngày 10 tháng 07 năm 2024 Công ty đã thực hiện góp vốn với tỷ lệ 15% vào Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng.
- Theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 03 năm 2024 HĐQT đã thông qua chủ trương tăng khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Công nghiệp TLH thêm 1.627.834 cổ phần, thời gian thực hiện trước ngày 10/12/2024. Số cổ phần Công ty nắm giữ sau khi kết thúc giao dịch là 2.177.384 cổ phần.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.163.649.226.254</b>	<b>729.118.915.225</b>
Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải	573.054.961.056	300.862.065.972
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	55.875.365.855	6.444.819.526
Ban Quản lý Dự án Đường Sắt	54.363.713.674	-
Ban Quản lý Dự án 7 - Bộ Giao thông Vận tải	37.631.044.000	13.712.192.000
Ban Quản lý Dự án Giao thông tỉnh Bình Định	19.133.150.000	75.735.096.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	17.102.738.700	25.826.698.440
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng INDEC	10.871.987.822	68.616.486.948
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Agri-Vina	-	40.969.000.000
Các bên khác	395.616.265.147	196.952.556.339
<b>Bên liên quan</b>	<b>970.958.434.837</b>	<b>733.763.432.116</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	533.210.598.306	433.648.061.336
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	197.055.402.910	143.041.612.056
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	104.243.561.456	116.040.733.533
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	27.060.444.590	61.738.665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	14.597.857.878	16.089.410.785
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	8.913.985.695	16.234.368.570
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường cao tốc Đèo Cả	4.045.123.468	1.559.305.274
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	106.900.000	6.906.900.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	62.099.058	62.099.058
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	14.974.392	23.852.909
Các bên liên quan khác	81.552.137.154	-
<b>Cộng</b>	<b>2.134.607.661.091</b>	<b>1.462.882.347.341</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	1.818.203.217	-

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.282.537.001.978</b>	<b>1.040.690.046.411</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	215.271.212.606	78.891.453.709
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	63.422.945.979	107.008.368.552
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	53.287.396.269	28.760.607.722
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Khánh Hòa	46.373.602.478	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại An Bảo	45.477.088.604	58.540.760.468
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trung Thành	33.133.581.094	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình Tây An	29.553.485.549	41.451.198.340
Invictus Asia Pacific Limited	28.060.245.602	2.426.745.300
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	23.428.272.919	29.420.534.767
Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	19.424.138.290	41.080.628.370
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	14.359.029.400	14.359.029.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bất động sản Thành Phát	-	36.333.221.419
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Nguyên	-	32.085.028.360
Các bên khác	710.746.003.188	570.332.470.004
<b>Bên liên quan</b>	<b>58.751.684.559</b>	<b>34.820.337.925</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	22.226.246.208	1.332.946.437
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	3.038.046.863	-
<b>Cộng</b>	<b>1.341.288.686.537</b>	<b>1.075.510.384.336</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>361.730.506.589</b>	<b>205.909.761.114</b>
Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm	94.082.320.759	94.082.320.759
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 568	45.465.285.892	-
Ban Quản lý Dự án 85	22.607.969.484	21.807.969.484
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng Ban Mai	15.247.718.241	15.247.718.241
Công ty TNHH Minh Phát	11.899.747.000	11.899.747.000
Các bên khác	72.427.465.213	62.872.005.630
<b>Bên liên quan</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>461.730.506.589</b>	<b>205.909.761.114</b>

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>289.413.621.000</b>	<b>219.299.548.000</b>
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Việt	153.831.000.000	157.473.548.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Hùng Sơn	83.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	9.343.600.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Huy Hoàng	-	9.526.000.000
Các bên khác	36.239.021.000	10.300.000.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>344.358.495.554</b>	<b>467.805.665.923</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	276.782.155.384	424.332.155.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu Đường Sài Gòn - Phú Yên	19.600.000.000	27.100.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	17.976.340.170	16.373.510.539
Các bên khác	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>633.772.116.554</b>	<b>687.105.213.923</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

**a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có lãi suất từ 5% đến 12%, thời gian thu hồi từ 6 tháng đến 12 tháng.

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	-	<b>2.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng A2Z	-	2.500.000.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>304.883.182.322</b>	<b>625.514.920.435</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo (1)	161.237.523.606	474.514.920.435
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả (2)	143.645.658.716	151.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>304.883.182.322</b>	<b>628.014.920.435</b>

(1) Đây là khoản phải thu về cho vay trong vòng 24 tháng hưởng lãi suất 10,1%/năm.

(2) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1210/2021/HĐHT/BOT CLVH - DCG ngày 12/10/2021 hưởng lãi suất 10,33%/năm.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 PHẢI THU KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.058.992.287.629</b>	<b>927.595.731.315</b>
Tạm ứng	382.319.708.523	268.179.996.193
Ký cược, ký quỹ	37.451.819.596	9.042.233.808
<b>Phải thu khác</b>	<b>639.220.759.510</b>	<b>650.373.501.314</b>
Ban Chuẩn bị Đầu tư Dự án Hữu Nghị - Chi Lăng (1)	103.149.402.740	84.800.000.000
Ban Chuẩn bị Đầu tư Dự án TP. Hồ Chí Minh – Trung Lương – Mỹ Thuận (2)	144.904.000.000	80.200.000.000
Ban Chuẩn bị Đầu tư Dự án (3)	50.026.143.559	50.026.143.559
Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ	35.897.761.296	89.744.403.242
Ban Chuẩn bị Đầu tư Dự án Đồng Đăng - Trà Lĩnh (4)	31.400.087.828	27.180.881.338
Hội đồng bồi thường hỗ trợ tái định cư các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc	-	25.862.757.000
Các bên khác	273.843.364.087	292.559.316.175
<b>Bên liên quan</b>	<b>216.553.725.421</b>	<b>137.552.678.787</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	117.205.607.624	83.175.108.859
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo cả	36.129.616.210	24.226.191.782
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	30.053.924.117	11.942.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	12.675.431.647	7.812.777.927
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	9.879.015.064	7.353.710.683
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	2.950.954.409	2.733.837.481
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	491.041.095	247.912.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	61.139.726	61.139.726
Các bên liên quan khác	7.106.995.529	-
<b>Cộng</b>	<b>1.275.546.013.050</b>	<b>1.065.148.410.102</b>

(1) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT ký ngày 15/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả.

Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT ký tháng 04/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại 559.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT ký tháng 01/2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 568.

Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT ký năm 2024 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Lizen.

(2) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án đầu tư mở rộng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Trung Lương - Mỹ Thuận theo hình thức PPP ký ngày 20/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả.

(3) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo hình thức đối tác công tư ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Tập Đoàn Nam Miền Trung Group.

Theo thỏa thuận Hợp tác đầu tư các dự án tại Bến Tre ký ngày 10/10/2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group.

(4) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1) ký ngày 05/12/2023 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả và Công ty Cổ phần Xây dựng Công Trình 568.

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>149.729.808.130</b>	<b>71.150.566.587</b>
Ký cược, ký quỹ	16.954.780.289	21.087.521.732
Phải thu tiền sửa chữa, bảo hành dự án	13.922.159.406	25.096.534.444
<b>Phải thu khác</b>	<b>118.852.868.435</b>	<b>24.966.510.411</b>
Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ	53.846.641.946	-
Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm Công nghiệp huyện Lạng Giang	12.301.719.456	12.301.719.456
Các bên khác	52.704.507.033	12.664.790.955
<b>Bên liên quan</b>	<b>544.167.821.034</b>	<b>95.985.953.348</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	514.391.978.646	62.053.669.954
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	29.775.842.388	33.932.283.394
<b>Cộng</b>	<b>693.897.629.164</b>	<b>167.136.519.935</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7 NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

	<b>Số cuối năm</b>		
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	5.159.490.529
Công ty Cổ phần Đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	-	3.399.652.533
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	-	837.818.000
Công ty Cổ phần Nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	673.571.100
Đối tượng khác	7.268.137.733	-	7.268.137.733
<b>Cộng</b>	<b>17.338.669.895</b>	<b>-</b>	<b>17.338.669.895</b>

	<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá trị gốc VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	5.159.490.529
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	-	3.399.652.533
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	-	837.818.000
Công ty Cổ phần Nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	673.571.100
Đối tượng khác	7.268.137.733	-	7.268.137.733
<b>Cộng</b>	<b>17.338.669.895</b>	<b>-</b>	<b>17.338.669.895</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	155.233.548.951	-	127.997.432.470	-
Công cụ, dụng cụ	3.403.801.963	-	3.221.643.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	673.691.910.010	-	622.001.130.181	-
Thành phẩm	5.332.673.420	-	26.914.562.017	-
Hàng hóa	5.812.115.287	-	174.692.270	-
<b>Cộng</b>	<b>843.474.049.631</b>	<b>-</b>	<b>780.309.459.981</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành. Tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, Công ty đang thực hiện thi công các công trình có nguồn vốn ngân sách nhà nước. Để đảm bảo tiến độ thi công của các dự án, Công ty đã tăng cường các khoản chi phí đầu vào, làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. Khoản chi phí này sẽ giảm dần sau khi các công trình được nghiệm thu hoàn thành.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả hay hàng hóa ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

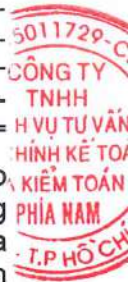
**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.969.174.161	12.238.449.247
Các khoản khác	31.788.927.176	25.423.599.864
<b>Cộng</b>	<b>35.758.101.337</b>	<b>37.662.049.111</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay chờ phân bổ	7.753.056.874.955	6.346.075.824.005
Chênh lệch đánh giá lại QSDĐ	187.027.659.245	187.153.300.983
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	23.744.411.791	40.656.462.770
Tiền thuê đất trả tiền một lần	14.171.024.802	14.171.024.802
Các khoản khác	54.231.312.645	12.328.707.035
<b>Cộng</b>	<b>8.032.231.283.438</b>	<b>6.600.385.319.595</b>



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	30.079.410.708.781	764.212.882.746	236.080.752.870	79.790.939.037	58.536.319.462	31.218.031.602.896
2. Số tăng trong năm	233.683.344.263	61.261.903.194	14.572.334.200	2.612.195.001	3.575.496.582	315.705.273.240
Mua trong năm	52.233.025.368	61.261.903.194	14.572.334.200	2.612.195.001	3.575.496.582	134.254.954.345
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.981.139.775	-	-	-	-	29.981.139.775
Tặng khác	151.469.179.120	-	-	-	-	151.469.179.120
3. Số giảm trong năm	356.450.711.075	6.961.439.683	301.954.545	881.344.000	659.000.000	365.254.449.303
Thanh lý, nhượng bán	3.693.139.753	2.425.430.060	301.954.545	881.344.000	659.000.000	7.960.868.358
Giảm khác	352.757.571.322	4.536.009.623	-	-	-	357.293.580.945
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>29.956.643.341.969</b>	<b>818.513.346.257</b>	<b>250.351.132.525</b>	<b>81.521.790.038</b>	<b>61.452.816.044</b>	<b>31.168.482.426.833</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1.929.884.606.474	132.733.926.544	116.054.374.120	37.087.104.495	11.042.597.588	2.226.802.609.221
2. Khấu hao trong năm	354.425.643.448	113.271.700.167	29.713.120.648	11.396.462.073	6.855.389.920	515.662.316.256
Khấu hao trong năm	354.425.643.448	113.271.700.167	29.713.120.648	11.396.462.073	6.855.389.920	515.662.316.256
3. Số giảm trong năm	1.257.263.768	1.063.081.708	301.954.545	192.966.195	313.437.941	3.128.704.157
Thanh lý, nhượng bán	1.255.627.739	888.897.311	301.954.545	192.966.195	313.437.941	2.952.883.731
Giảm khác	1.636.029	174.184.397	-	-	-	175.820.426
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>2.283.052.986.154</b>	<b>244.942.545.003</b>	<b>145.465.540.223</b>	<b>48.290.600.373</b>	<b>17.584.549.567</b>	<b>2.739.336.221.320</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.149.526.102.307	631.478.956.202	120.026.378.750	42.703.834.542	47.493.721.874	28.991.228.993.675
Tại ngày cuối năm	27.673.590.355.815	573.570.801.254	104.885.592.302	33.231.189.665	43.868.266.477	28.429.146.205.513

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	27.272.948.873.262 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	135.161.570.984 VND

**Nguyên giá tạm tính của tài sản hình thành từ dự án BOT như sau:**

Nguyên giá tạm tính của Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả:

- Hạng mục hầm Cổ Mã và đường dẫn là 2.911.227.825.989 VND.
- Hạng mục hầm Đèo Cả là 6.220.075.415.186 VND.
- Hạng mục hầm Cù Mông là 2.904.148.217.251 VND.
- Hạng mục hầm Hải Vân là 5.180.569.523.479 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km106 + 500 là 1.382.106.581.771 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tuyến cao tốc Bắc Giang – TP. Lạng Sơn đoạn Km45+100 – Km108 + 500 là 10.396.034.375.228 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.382.106.581.771 VND.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn nhà nước hỗ trợ chờ quyết toán với nguyên giá tạm tính là: 4.345.227.392.298 VND (nguyên giá này không trích khấu hao)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	133.257.450.447	11.796.594.556	145.054.045.003
2. Số tăng trong năm	4.000.000.000	7.898.720.639	11.898.720.639
Thuê trong năm	4.000.000.000	7.898.720.639	11.898.720.639
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	137.257.450.447	19.695.315.195	156.952.765.642
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	20.217.323.224	963.364.634	21.180.687.858
2. Khấu hao trong năm	20.731.240.959	2.058.682.167	22.789.923.126
Tăng trong năm	20.731.240.959	2.058.682.167	22.789.923.126
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	40.948.564.183	3.022.046.801	43.970.610.984
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	113.040.127.223	10.833.229.922	123.873.357.145
Tại ngày cuối năm	96.308.886.264	16.673.268.394	112.982.154.658

11729-  
CÔNG TY  
TNHH  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
KIỂM TOÁN  
PHÍA NAM  
T.P.HỒ C

AN T  
EOC  
ROU  
0313

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	239.580.255.858	210.000.000	7.791.254.422	247.581.510.280
2. Số tăng trong năm	-	50.000.000	1.779.200.000	1.829.200.000
Mua trong năm	-	50.000.000	1.779.200.000	1.829.200.000
3. Số giảm trong năm	241.689.593	-	-	241.689.593
Thanh lý, nhượng bán	241.689.593	-	-	241.689.593
4. Số dư cuối năm	239.338.566.265	260.000.000	9.570.454.422	249.169.020.687
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	90.203.401	-	3.139.594.275	3.229.797.676
2. Khấu hao trong năm	11.202.688	124.892.458	1.409.162.905	1.545.258.051
Khấu hao trong năm	11.202.688	124.892.458	1.409.162.905	1.545.258.051
3. Số giảm trong năm	38.603.200	-	-	38.603.200
Thanh lý, nhượng bán	38.603.200	-	-	38.603.200
4. Số dư cuối năm	62.802.889	124.892.458	4.548.757.180	4.736.452.527
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	239.490.052.457	210.000.000	4.651.660.147	244.351.712.604
Tại ngày cuối năm	239.275.763.376	135.107.542	5.021.697.242	244.432.568.160

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 188.949.014.138 VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.210.700.850 VND

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	119.032.641.461	206.236.823.277	325.269.464.738
2. Số tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	119.032.641.461	206.236.823.277	325.269.464.738
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm	31.757.165.960	-	31.757.165.960
2. Khấu hao trong năm	4.543.799.955	-	4.543.799.955
Khấu hao trong năm	4.543.799.955	-	4.543.799.955
3. Số giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	36.300.965.915	-	36.300.965.915
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	87.308.703.021	206.203.595.757	293.512.298.778
Tại ngày cuối năm	82.731.675.546	206.236.823.277	288.968.498.823

Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là: 236.747.505.786 VND  
 Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: - VND

**14 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chuẩn bị dự án đầu tư	27.334.558.807	27.800.982.279
Mua sắm tài sản cố định	3.392.076.610	26.350.000
Công trình xây dựng dở dang	643.689.957.301	-
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	40.361.600.805	170.630.457
<b>Cộng</b>	<b>714.778.193.523</b>	<b>27.997.962.736</b>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.446.336.133.996</b>	<b>1.446.336.133.996</b>	<b>1.210.181.366.658</b>	<b>1.210.181.366.658</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 568	135.242.110.475	135.242.110.475	13.216.084.289	13.216.084.289
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	38.423.478.790	38.423.478.790	63.517.062.964	63.517.062.964
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tân Hoàng Long	36.796.823.045	36.796.823.045	27.611.308.037	27.611.308.037
Công ty TNHH SP4AN	35.324.469.686	35.324.469.686	31.926.486.655	31.926.486.655
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	29.198.310.667	29.198.310.667	29.971.947.611	29.971.947.611
Công ty CP Đầu tư ĐCT 559	25.651.703.093	25.651.703.093	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	19.037.792.109	19.037.792.109	43.067.445.079	43.067.445.079
Công ty TNHH MTV Minh Đăng	1.742.538.154	1.742.538.154	57.423.063.396	57.423.063.396
Công ty Cổ phần Lizen	1.398.890.025	1.398.890.025	125.620.568.337	125.620.568.337
Công ty TNHH Hòa Hiệp	-	-	56.746.314.256	56.746.314.256
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	-	-	18.611.887.819	18.611.887.819
Các bên khác	1.123.520.017.952	1.123.520.017.952	742.469.198.215	742.469.198.215
<b>Bên liên quan</b>	<b>416.123.864.053</b>	<b>416.123.864.053</b>	<b>259.619.019.625</b>	<b>259.619.019.625</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	224.051.555.014	224.051.555.014	106.027.009.105	106.027.009.105
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	157.288.451.692	157.288.451.692	119.226.931.741	119.226.931.741
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	33.853.345.696	33.853.345.696	31.668.998.779	31.668.998.779
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	633.511.651	633.511.651	2.399.080.000	2.399.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.862.459.998.049</b>	<b>1.862.459.998.049</b>	<b>1.469.800.386.283</b>	<b>1.469.800.386.283</b>



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>521.528.253.040</b>	<b>521.528.253.040</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>362.364.750.327</b>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long - Xí nghiệp Đại Việt	71.873.463.105	71.873.463.105	92.873.463.105	92.873.463.105
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	24.382.875.912	24.382.875.912	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	20.416.724.910	20.416.724.910	18.019.220.715	18.019.220.715
Công ty TNHH Apave Châu Á - Thái Bình Dương	19.146.941.214	19.146.941.214	19.646.941.214	19.646.941.214
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	15.063.016.867	15.063.016.867	20.003.227.353	20.003.227.353
Công ty TNHH Nippon Koei Việt Nam International	11.770.805.441	11.770.805.441	13.069.057.653	13.069.057.653
Các bên khác	358.874.425.591	358.874.425.591	198.752.840.287	198.752.840.287
<b>Bên liên quan</b>	<b>58.283.836.657</b>	<b>58.283.836.657</b>	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cá	57.960.916.657	57.960.916.657	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cá	322.920.000	322.920.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>579.812.089.697</b>	<b>579.812.089.697</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>362.364.750.327</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>31.778.868.640</b>	<b>6.269.509.247</b>
Ilung Construction Co., Ltd. - Khe Net CW1	24.369.124.113	-
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm	1.495.821.371	1.495.821.371
Các bên khác	3.438.917.231	2.298.681.951
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.756.807.778</b>	<b>540.292.203</b>
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	1.232.752.878	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	524.054.900	524.054.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	-	16.237.303
<b>Cộng</b>	<b>33.535.676.418</b>	<b>6.809.801.450</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>3.692.412.878.909</b>	<b>3.618.662.537.229</b>
Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải	2.014.145.808.433	2.435.617.714.558
Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	453.832.485.955	163.827.000.000
Ban Quản lý Dự án 85 - Bộ Giao thông Vận tải	314.853.075.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Tuyên Quang	167.692.316.000	-
Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh - Bộ Giao thông Vận tải	99.976.026.870	204.553.026.870
Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	96.716.380.134	197.337.948.317
Ban Quản lý Dự án 7 - Bộ Giao thông Vận tải	89.118.835.101	293.308.027.022
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông	82.937.489.781	114.608.168.756
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Giao thông tỉnh Bình Dương	78.463.753.891	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Indec	66.302.968.512	70.049.355.328
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Phú Yên	42.024.094.000	42.024.094.000
Ban Quản lý Dự án Giao thông tỉnh Bình Định	26.474.923.000	56.288.923.000
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Ưu tiên Thành phố Đà Nẵng	28.033.968.378	41.048.279.378
Ban Quản lý Dự án Đường sắt	21.104.565.854	-
Các bên khác	110.736.188.000	-
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>107.682.026.638</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	-	84.005.735.488
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	23.676.291.150
<b>Cộng</b>	<b>3.692.412.878.909</b>	<b>3.726.344.563.867</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

a) Phải nộp	Tại ngày đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	114.052.293.765	157.032.408.426	143.042.049.062	128.042.653.129
Thuế thu nhập cá nhân	10.020.090.567	12.665.907.871	18.747.930.044	3.938.068.394
Thuế giá trị gia tăng	20.541.630.587	159.222.405.549	148.088.759.039	31.675.277.097
Thuế tài nguyên	1.797.675.939	23.833.781.954	24.564.614.623	1.066.843.270
Thuế khác	2.079.225.922	33.814.834.580	35.786.233.581	107.826.921
<b>Cộng</b>	<b>148.490.916.780</b>	<b>386.569.338.380</b>	<b>370.229.586.349</b>	<b>164.830.668.811</b>

b) Phải thu	Tại ngày đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Tại ngày cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	38.991.471.354	114.247.059.958	72.376.797.323	80.861.733.989
Thuế khác	130.590	10.640.844	10.640.844	130.590
<b>Cộng</b>	<b>38.991.601.944</b>	<b>114.257.700.802</b>	<b>72.387.438.167</b>	<b>80.861.864.579</b>

Công ty tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về nộp thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	302.572.746.237	219.483.673.000
Chi phí trung tu, đại tu công trình	195.694.589.582	153.193.675.248
Trích trước chi phí xây lắp	136.741.215.341	45.541.299.331
Trích trước lãi vay	3.923.795.364	2.451.090.871
Các khoản khác	52.495.525.437	65.653.750.279
<b>Cộng</b>	<b>691.427.871.961</b>	<b>486.323.488.729</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	5.355.252.245.622	4.391.663.261.974
Trích trước lãi vay	32.744.774.963	38.654.100.276
Các khoản khác	285.945.285.760	324.679.472.275
<b>Cộng</b>	<b>5.673.942.306.345</b>	<b>4.754.996.834.525</b>

(\*) Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn, dài hạn chủ yếu là khoản lãi vay phát sinh tại các công ty con liên quan đến các dự án BOT (dự án cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn và dự án hầm Đèo Cả - Cổ Mã - Cù Mông - Hải Vân), sẽ được chi trả bằng nguồn thu phí và tiến độ chi trả theo dòng tiền thực tế của dự án.

**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	2.479.172.849	3.324.080.258
<b>Cộng</b>	<b>2.479.172.849</b>	<b>3.324.080.258</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	158.744.691.896	92.439.847.159
<b>Cộng</b>	<b>158.744.691.896</b>	<b>92.439.847.159</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>749.728.466.100</b>	<b>631.798.853.773</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	106.817.270.281	106.817.270.281
Tổng công ty Xây dựng Lũng Lô	51.646.434.240	51.646.434.240
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	51.066.578.889	51.066.578.889
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group (1)(2)	49.967.800.000	49.967.800.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Ngầm	43.169.306.865	43.169.306.865
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh (1)(2)	40.941.000.000	40.941.000.000
Các bên khác	406.120.075.825	288.190.463.498
<b>Bên liên quan</b>	<b>70.994.967.916</b>	<b>173.398.209.013</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	65.858.727.008	170.790.058.518
Các bên liên quan khác	5.136.240.908	2.608.150.495
<b>Cộng</b>	<b>820.723.434.016</b>	<b>805.197.062.786</b>

(1) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo hình thức đối tác công tư ngày 19/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (DCG), Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group.

(2) Theo thỏa thuận hợp tác đầu tư các dự án tại Bến Tre ký ngày 10/10/2020 giữa DCG, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh và Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group.

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>139.241.041.220</b>	<b>83.930.473.182</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.446.000.000	30.446.000.000
Góp vốn Hợp tác kinh doanh	44.023.141.103	-
Gói thầu Hợp phần quốc lộ 1 - Bảo hành chờ quyết toán	22.144.480.775	-
Phải trả bảo đảm thực hiện hợp đồng các nhà thầu	10.467.834.734	43.034.198.538
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.159.584.608	10.450.274.644
<b>Bên liên quan</b>	<b>25.929.579.307</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	25.929.579.307	-
<b>Cộng</b>	<b>165.170.620.527</b>	<b>83.930.473.182</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Mẫu số B09-DN/HN**

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
<b>Bên khác</b>	<b>2.026.084.522.633</b>	<b>1.468.585.769.625</b>	<b>1.622.921.895.818</b>	<b>2.915.360.872.145</b>	<b>1.849.937.729.335</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	804.000.000.000	1.289.317.607.000	-	1.208.317.607.000	723.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	587.355.803.958	56.655.671.723	742.558.347.745	611.563.226.401	399.705.010.891		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	377.776.971.873	19.666.500.000	406.871.249.218	308.641.354.409	259.880.577.064		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	106.433.453.611	1.333.721.831	226.840.878.426	300.881.643.486	179.140.496.840		
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	66.667.000.000	66.667.000.000	-	30.855.000.000	30.855.000.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	30.154.869.725	-	150.308.609.379	128.189.023.650	8.035.283.996		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở	14.051.816.939	-	80.430.079.771	66.378.262.832	-		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN4 TP.HCM	-	-	9.500.000.000	19.000.000.000	9.500.000.000		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TP.HCM	17.546.515.392	17.987.181.936	-	15.600.739.200	15.160.072.656		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	9.548.305.596	9.548.305.596	-	9.548.305.596	9.548.305.596		
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	7.270.581.539	7.270.581.539	-	7.900.532.016	7.900.532.016		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	2.840.004.000	-	2.840.004.000	2.840.004.000	2.840.004.000		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	139.200.000	139.200.000	-	278.400.000	278.400.000		
Đối tượng khác	2.300.000.000	-	2.300.000.000	5.366.773.555	5.366.773.555		
Trái phiếu	-	-	1.272.727.279	200.000.000.000	198.727.272.721		
<i>Mệnh giá phát hành</i>	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000		
<i>Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu</i>	-	-	1.272.727.279	-	(1.272.727.279)		
<b>Bên liên quan</b>	<b>25.800.000.000</b>	-	-	<b>600.000.000</b>	<b>26.400.000.000</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	25.800.000.000	-	-	600.000.000	26.400.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>2.051.884.522.633</b>	<b>1.468.585.769.625</b>	<b>1.622.921.895.818</b>	<b>2.915.960.872.145</b>	<b>1.876.337.729.335</b>		



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

**Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	22.841.000.000.000	180 – 312 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	1.148.942.000.000	233 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	5.650.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 12 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	- Ký quỹ và quyền sử dụng đất - Hợp đồng tiền gửi, bất động sản, phương tiện vận tải; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do ngân hàng TMCP Tiên phong cấp tín dụng; - Bảo Lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cà.
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	300.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	- Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	600.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	- Hợp đồng tiền gửi; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cấp tín dụng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	2.500.000.000.000	11 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ Vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Đô thị Nam Quảng Ngãi	26.400.000.000	3 tháng	9,7%/năm	Tín chấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/HN

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND		
<b>Bên khác</b>	<b>18.309.612.238.357</b>	<b>261.294.150.200</b>	<b>70.236.482.275</b>	<b>1.468.585.769.625</b>	<b>19.587.140.340.057</b>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	17.036.875.215.777	-	-	1.289.317.607.000	18.326.192.822.777		
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội	842.654.132.333	-	-	66.667.000.000	909.321.132.333		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	78.733.320.229	3.876.600.000	2.473.780.003	56.655.671.723	133.986.171.955		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	60.669.166.666	19.237.000.000	9.492.000.000	19.666.500.000	70.590.666.666		
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TP.HCM	36.614.443.630	13.020.190.000	1.794.618.422	17.987.181.936	43.376.053.988		
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	-	-	33.035.000.000	-	33.035.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	21.299.974.000	-	2.840.004.000	-	24.139.978.000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	216.250.864.408	216.250.864.408	-	-	-		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	10.259.096.956	-	-	9.548.305.596	19.807.402.552		
Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	-	-	12.988.141.103	-	12.988.141.103		
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.483.663.204	-	910	7.270.581.539	9.754.245.653		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.772.361.154	1.525.362.300	228.804.345	1.333.721.831	3.809.525.030		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	-	-	-	139.200.000	139.200.000		
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 568	-	7.384.133.492	7.384.133.492	-	-		
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>25.929.579.307</b>	<b>25.929.579.307</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	-	25.929.579.307	25.929.579.307	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>18.309.612.238.357</b>	<b>287.223.729.507</b>	<b>96.166.061.582</b>	<b>1.468.585.769.625</b>	<b>19.587.140.340.057</b>		



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Dài hạn (tiếp theo)**

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

Bên cho vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Hà Nội	127.545.000.000	60 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.312.000.000	60 tháng	8%/năm và được điều chỉnh mỗi 3 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	318.012.271.430	36 - 72 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	1.392.000.000	60 tháng	11,45%/năm	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	40.928.778.340	48 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Ký cược
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TP. HCM	76.954.491.000	60 tháng	6,9 - 7,2%/năm	Ký cược
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	9.477.000.000	60 tháng	6,3 - 7,2%/năm	Ký cược
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	22.841.000.000.000	180 - 312 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của dự án BOT
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	1.148.942.000.000	233 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của dự án BOT
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	20.329.960.000	24 - 36 tháng	6,7 - 7,2%/năm	Ký cược
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	40.000.000.000	180 tháng kể từ ngày giải ngân	9,5%/năm	Quyền sử dụng đất



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LOẠI PHẢI TRẢ**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	164.233.200.168	150.221.028.615
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>164.233.200.168</b>	<b>150.221.028.615</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	200.727.671.060	203.332.395.072
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>200.727.671.060</b>	<b>203.332.395.072</b>

**23 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	29.426.849.573	40.340.207.757
Phân bổ trong năm	(6.504.674.874)	(10.913.358.184)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.922.174.699</b>	<b>29.426.849.573</b>

Khoản mục này được trình bày bổ sung thông tin số đầu năm và cuối năm nhằm cung cấp thêm thông tin trình bày Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Mẫu số B09-DN/HN**

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**24 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu (*) VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí và quỹ khác (***) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 01.01.2023</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>(537.900.000)</b>	<b>-</b>	<b>32.255.331.777</b>	<b>4.210.358.842</b>	<b>268.208.723.457</b>	<b>3.272.808.312.802</b>	<b>4.209.850.278.495</b>	<b>11.993.312.255.373</b>
Vốn tăng trong năm	-	(339.000.000)	-	-	-	-	-	599.246.479.318	598.907.479.318
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	337.663.425.246	-	304.478.684.877	642.142.110.123
Trích quỹ ĐIPT	-	-	-	2.084.458.080	-	(2.084.458.080)	-	-	-
Trích quỹ khác từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(18.232.569)	-	-	(18.232.569)
Trả thù lao	-	-	-	-	-	(406.213.200)	-	(1.501.786.800)	(1.908.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.954.927.944)	-	(3.952.751.733)	(5.907.679.677)
Thay đổi từ tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	421.815.412.310	-	(371.543.429.336)	50.271.982.974
Chia cổ tức	-	-	45.871.223.229	-	-	(424.457.766.729)	-	(169.725.025.426)	(548.311.568.926)
<b>Tại ngày 31.12.2023</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>(876.900.000)</b>	<b>45.871.223.229</b>	<b>34.339.789.857</b>	<b>4.210.358.842</b>	<b>598.765.962.491</b>	<b>3.272.808.312.802</b>	<b>4.566.852.449.395</b>	<b>12.728.488.346.616</b>
<b>Tại ngày 01.01.2024</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>(876.900.000)</b>	<b>45.871.223.229</b>	<b>34.339.789.857</b>	<b>4.210.358.842</b>	<b>598.765.962.491</b>	<b>3.272.808.312.802</b>	<b>4.566.852.449.395</b>	<b>12.728.488.346.616</b>
Vốn tăng trong năm	-	1.934.402.827	-	-	-	-	-	-	1.934.402.827
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	299.109.150.848	-	435.706.116.808	734.815.267.656
Trích quỹ Đầu tư phát triển (1)	-	-	-	1.570.707.523	-	(1.570.707.523)	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (3)	-	-	-	-	-	(302.513.466)	-	-	-
Trả thù lao (2)	-	-	-	-	302.513.466	(331.876.218)	-	(1.576.123.782)	(1.908.000.000)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(1.643.051.036)	-	5.022.159.173	(1.643.051.036)
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi từ tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	-	(64.780.583.650)	-	1.068.564.848.509	1.003.784.264.859
Chuyển lãi chưa thực hiện thành lãi thực hiện từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	(2.496.394.097)	-	-	(2.496.394.097)
Tặng/(giảm) khác (5)	-	-	35.788.996.685	-	-	(35.788.996.685)	1.072.419.079.496	(6.796.176.534)	1.072.419.079.496
Chia cổ tức	-	-	35.788.996.685	-	-	(35.788.996.685)	-	(6.796.176.534)	(6.796.176.534)
- Chia cổ tức	-	-	35.788.996.685	-	-	(35.788.996.685)	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (4)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31.12.2024</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>1.057.502.827</b>	<b>81.660.219.914</b>	<b>35.910.497.380</b>	<b>4.512.872.308</b>	<b>790.960.990.664</b>	<b>4.345.227.392.298</b>	<b>6.067.773.273.569</b>	<b>15.533.619.898.960</b>



V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (tiếp theo)

a) Tại Công ty mẹ

(\*) **Vốn góp của chủ sở hữu:** Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-DHDCD ngày 26/06/2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ đã thông qua phương án chào bán 210.325.857 cổ phần cho cổ đông hiện hữu với thời gian dự kiến thực hiện năm 2024 - 2025.

(1) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DHDCD ngày 26/06/2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 1.643.051.036 VND và quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 1.643.051.036 VND.

b) Tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (là Công ty con)

(\*\*) **Nguồn kinh phí và quỹ khác:** là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước được cấp theo Hợp đồng dự án Số 26/HĐXD-DEOCA ngày 08/11/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, được cập nhật vào tổng mức đầu tư của dự án tại quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 4/3/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm hầm Đèo Cả, hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân); Theo đó, nguồn vốn này được giao cho Doanh nghiệp dự án thực hiện dự án BOT nhằm đảm bảo phương án tài chính đã ký với cơ quan chức năng có thẩm quyền.

(2) Vào ngày 31/05/2024 Theo nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ, ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả đã thông qua việc chi trả thù lao cho HĐQT & BKS.

(3) Theo nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, ĐHĐCĐ Công ty con đã thông qua việc trích quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ với số tiền là 1.739.172.300 VND.

(4) Theo nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, HĐQT Công ty con thông qua phương án phân phối lợi nhuận, chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2023 là vốn điều lệ tăng từ 4.116.801.690.000 VND lên 4.322.555.280.000 VND.

(5) Trong đó:

- **Khoản tăng khác trong nguồn kinh phí và quỹ khác** là nguồn vốn Ngân sách nhà nước được cấp theo Hợp đồng dự án số 26/HĐXD-DEOCA ngày 08/11/2012 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, được cập nhật vào Tổng mức đầu tư của dự án tại QĐ số 397/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2024 về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) trong giai đoạn 2021-2025.
- **Khoản giảm khác trong nguồn kinh phí và quỹ khác** là phần vốn TPCP giải ngân vượt quá giá trị quyết toán các gói thầu hạng mục hầm Cổ Mã và đường dẫn thuộc dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân) theo hình thức hợp đồng BOT. Trong năm 2024 Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (Công ty con) đã hoàn trả lại cho Ngân sách nhà nước.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**24 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Hồ Minh Hoàng	1.458.241.920.000	34,67%	1.458.241.920.000	34,67%
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	725.843.530.000	17,26%	725.843.530.000	17,26%
Võ Thụy Linh	257.472.570.000	6,12%	257.472.570.000	6,12%
Công ty Cổ phần Đèo Cả Capital (Tên cũ Công ty TNHH Đèo Cả Capital)	217.686.300.000	5,17%	217.686.300.000	5,17%
Khương Văn Cường	217.500.000.000	5,17%	217.500.000.000	5,17%
Đối tượng khác	1.329.772.830.000	31,61%	1.329.772.830.000	31,61%
<b>Cộng</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>100,00%</b>

**24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
- Vốn góp cuối năm	4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.796.176.534	548.311.568.926

**24.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	420.651.715	-	420.651.715	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	420.651.715	-	420.651.715	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.651.715	-	420.651.715	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	294,08	200,08

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu các trạm thu phí BOT	1.909.160.130.563	1.572.642.616.928
Doanh thu hợp đồng xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	7.124.139.284.177	4.654.837.049.625
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	11.783.816.372	15.051.413.567
Doanh thu bán hàng hóa	66.847.764.193	21.076.058.582
Doanh thu bán thành phẩm	13.556.751.913	70.434.817.811
Doanh thu cung cấp dịch vụ	82.807.315.861	8.237.673.415
Doanh thu khác	166.932.496.677	15.661.880.285
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.375.227.559.756</b>	<b>6.357.941.510.213</b>
<b>Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>1.092.702.907.791</b>	<b>2.543.793.939.112</b>
Doanh thu hợp đồng xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	1.084.797.001.728	2.543.463.396.683
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.905.906.063	330.542.429

**2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các trạm thu phí BOT	657.227.029.096	600.822.538.351
Giá vốn hoạt động xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	6.697.217.913.930	4.397.768.810.023
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	6.500.066.027	6.615.049.641
Giá vốn của hàng hóa đã bán	59.192.418.837	12.981.937.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.589.318.008	47.371.983.669
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.935.935.101	3.159.760.241
Giá vốn khác	152.048.674.507	5.731.467.108
<b>Cộng</b>	<b>7.609.711.355.506</b>	<b>5.074.451.546.680</b>

011729  
CÔNG TY  
TNHH  
H VU TU V  
HINH KẾ T  
KIỂM TOA  
PHÍA NAM  
T.P HỒ

CÔNG TY CỔ P  
MSD

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	138.933.581.722	260.662.084.250
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.664.419.539	-
Lãi từ hợp tác kinh doanh	38.564.448.692	-
Doanh thu tài chính khác	411.653.481	3.311.649.800
<b>Cộng</b>	<b>270.574.103.434</b>	<b>263.973.734.050</b>

**4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	847.883.757.625	722.304.159.470
Chi phí phát hành trái phiếu	1.272.727.279	1.527.272.724
Lỗ từ hợp đồng đặt cọc chứng khoán	-	51.232.334.085
Chi phí tài chính khác	18.816.282.436	188.081.483
<b>Cộng</b>	<b>867.972.767.340</b>	<b>775.251.847.762</b>

**5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.764.693.646	3.663.420.654
Chi phí nhân viên	128.339.518.858	106.625.509.641
Chi phí khấu hao	19.383.387.109	11.245.395.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	113.307.456.321	101.017.572.807
Các chi phí khác	54.780.739.700	36.025.745.021
<b>Cộng</b>	<b>320.575.795.634</b>	<b>258.577.643.700</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi mua rẻ công ty	-	125.462.176.802
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.135.762.779	7.365.708.978
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	165.298.030	2.095.113.790
Các khoản khác	5.193.025.990	17.128.440.230
<b>Cộng</b>	<b>6.494.086.799</b>	<b>152.051.439.800</b>

**7 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	82.520.006	5.140.830.891
Các khoản khác	13.567.899.934	3.395.694.859
<b>Cộng</b>	<b>13.650.419.940</b>	<b>8.536.525.750</b>

**8 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.502.403.370.982	2.912.225.352.080
Chi phí nhân công	1.600.888.086.917	944.099.257.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	551.045.972.262	434.926.496.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.043.220.995.574	658.925.364.556
Chi phí khác bằng tiền	284.419.505.234	399.792.948.951
<b>Cộng</b>	<b>7.981.977.930.969</b>	<b>5.349.969.419.697</b>

**9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	152.304.164.755	116.303.314.959
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	4.728.243.671	35.130.053
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>157.032.408.426</b>	<b>116.338.445.012</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LOẠI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(15.992.797.041)	(27.703.875.961)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(15.992.797.041)</b>	<b>(27.703.875.961)</b>

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai: Không có
- 2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.910.145.625.325	1.451.822.038.573

- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.010.332.314.395	1.338.746.925.475

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đến 1 năm	33.909.366.000	14.486.012.052
Từ 1 đến 5 năm	33.158.043.710	65.282.698.970
Trên 5 năm	-	1.866.794.794
<b>Cộng</b>	<b>67.067.409.710</b>	<b>81.635.505.816</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác (tiếp theo)**

**b) Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đến 1 năm	19.450.279.208	34.093.233.780
Từ 1 đến 5 năm	22.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>19.472.779.208</b>	<b>34.093.233.780</b>

**c) Cam kết vốn**

Theo thỏa thuận tại hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) số 01/HĐ.BOT- UBND giữa UBND tỉnh Cao Bằng (Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền) với Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 568 (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh (Doanh nghiệp dự án).

Theo thỏa thuận tại hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) số 12/HĐ.BOT- LANGSON giữa UBND tỉnh Lạng Sơn (Cơ quan có thẩm quyền) với Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả - Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 568 - Công ty Cổ phần Lizen (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng (Doanh nghiệp dự án).

Công ty cam kết có góp vốn vào doanh nghiệp dự án trong tương lai theo thỏa thuận tại hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (Hợp đồng BOT) được trình bày như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Cộng VND
Khoản cam kết vốn	211.122.948.518	1.771.712.626.238	507.270.477.042	2.490.106.051.798
Khoản cam kết khác	226.140.000	-	-	226.140.000
<b>Cộng</b>	<b>211.349.088.518</b>	<b>1.771.712.626.238</b>	<b>507.270.477.042</b>	<b>2.490.332.191.798</b>

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024: Không có**

**3 Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1**

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Tập đoàn, Tập đoàn được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Năm trước						
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV ra bên ngoài	70.434.817.811	29.313.731.997	4.654.837.049.625	15.051.413.567	1.572.642.616.928	15.661.880.285	6.357.941.510.213
<b>Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp DV</b>	<b>70.434.817.811</b>	<b>29.313.731.997</b>	<b>4.654.837.049.625</b>	<b>15.051.413.567</b>	<b>1.572.642.616.928</b>	<b>15.661.880.285</b>	<b>6.357.941.510.213</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	23.062.834.142	13.172.034.109	257.068.239.602	8.436.363.926	971.820.078.577	9.930.413.177	1.283.489.963.533
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(258.577.643.700)
<b>LN từ hoạt động KD</b>							<b>1.024.912.319.833</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							263.973.734.050
Chi phí tài chính							(775.251.847.762)
Thu nhập khác							152.051.439.800
Chi phí khác							(8.536.525.750)
Phản lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết							73.627.559.003
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(116.338.445.012)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							27.703.875.961
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>642.142.110.123</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác							(537.461.241.607)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại							(434.926.496.135)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/HN

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Năm nay							Tổng cộng VND
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND		
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV ra bên ngoài	13.556.751.913	149.655.080.054	7.124.139.284.177	11.783.816.372	1.909.160.130.563	166.932.496.677	9.375.227.559.756	
<b>Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp DV</b>	<b>13.556.751.913</b>	<b>149.655.080.054</b>	<b>7.124.139.284.177</b>	<b>11.783.816.372</b>	<b>1.909.160.130.563</b>	<b>166.932.496.677</b>	<b>9.375.227.559.756</b>	
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(32.566.095)	66.526.726.116	426.921.370.247	5.283.750.345	1.251.933.101.467	14.883.822.170	1.765.516.204.250	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(320.575.795.634)	
<b>LN từ hoạt động KD</b>							<b>1.444.940.408.616</b>	
Doanh thu hoạt động tài chính							270.574.103.434	
Chi phí tài chính							(867.972.767.340)	
Thu nhập khác							6.494.086.799	
Chi phí khác							(13.650.419.940)	
Phản lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết							35.469.467.472	
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(157.032.408.426)	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							15.992.797.041	
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>734.815.267.656</b>	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác							(737.402.276.883)	
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại							(551.045.972.262)	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/HN

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh**

	Số đầu năm						
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	865.902.998.171	1.091.220.280.474	6.363.726.678.860	168.919.895.112	34.648.048.261.987	121.562.863.202	43.259.380.977.806
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.151.022.091.516
<b>Tổng tài sản</b>	<b>865.902.998.171</b>	<b>1.091.220.280.474</b>	<b>6.363.726.678.860</b>	<b>168.919.895.112</b>	<b>34.648.048.261.987</b>	<b>121.562.863.202</b>	<b>46.410.403.069.322</b>
Nợ phải trả bộ phận	268.641.544.284	163.834.746.620	5.983.916.685.370	26.176.248.085	26.125.617.560.772	13.409.453.125	32.581.596.238.256
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.100.318.484.450
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>268.641.544.284</b>	<b>163.834.746.620</b>	<b>5.983.916.685.370</b>	<b>26.176.248.085</b>	<b>26.125.617.560.772</b>	<b>13.409.453.125</b>	<b>33.681.914.722.706</b>



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Số cuối năm	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận Tài sản không phân bổ	922.045.688.640	3.179.517.969.189	6.968.277.366.603	164.907.494.952	35.317.671.994.443	57.145.598.479	46.609.566.112.306
<b>Tổng tài sản</b>	<b>922.045.688.640</b>	<b>3.179.517.969.189</b>	<b>6.968.277.366.603</b>	<b>164.907.494.952</b>	<b>35.317.671.994.443</b>	<b>57.145.598.479</b>	<b>50.041.032.194.246</b>
Nợ phải trả bộ phận Nợ phải trả không phân bổ	396.277.203.434	628.192.606.823	7.031.515.967.923	19.849.953.665	23.285.056.786.430	38.120.986.510	31.399.013.504.786
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>396.277.203.434</b>	<b>628.192.606.823</b>	<b>7.031.515.967.923</b>	<b>19.849.953.665</b>	<b>23.285.056.786.430</b>	<b>38.120.986.510</b>	<b>34.507.412.295.286</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B09-DN/HN

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**b) Báo cáo chính yếu theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chủ yếu kinh doanh trong nước, do đó Tập đoàn lập báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

	Năm trước			Tổng cộng VND
	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	708.846.984.706	5.490.862.755.476	158.231.770.031	6.357.941.510.213
Tài sản bộ phận	14.228.049.259.922	32.202.180.285.023	(19.826.475.623)	46.410.403.069.322
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(537.461.241.607)	(537.461.241.607)
	Năm nay			Tổng cộng VND
	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.025.734.380.461	6.812.448.286.552	1.537.044.892.743	9.375.227.559.756
Tài sản bộ phận	15.067.372.751.434	33.751.103.322.101	1.222.556.120.711	50.041.032.194.246
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(737.402.276.883)	(737.402.276.883)



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

a) Tài sản tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.471.401.958.915	-	1.874.653.256.514	-
Phải thu khách hàng	2.134.607.661.091	(11.569.351.882)	1.462.882.347.341	(11.254.151.882)
Trả trước cho người bán	1.803.019.193.126	(4.766.284.177)	1.281.420.145.450	(1.301.620.413)
Phải thu về cho vay	938.655.298.876	-	1.315.120.134.358	-
Các khoản phải thu khác	1.969.443.642.214	(1.003.033.836)	1.232.284.930.037	(873.033.836)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	337.053.448.619	-	565.620.976.997	-
Đầu tư tài chính dài hạn	1.354.534.530.063	-	1.318.344.062.591	-
<b>Cộng</b>	<b>11.008.715.732.904</b>	<b>(17.338.669.895)</b>	<b>9.050.325.853.288</b>	<b>(13.428.806.131)</b>
			<b>10.991.377.063.009</b>	<b>9.036.897.047.157</b>

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

b) Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	2.323.146.642.516	-	1.832.165.136.610	-	2.323.146.642.516	1.832.165.136.610
Người mua trả tiền trước	3.728.694.245.294	-	3.733.154.365.317	-	3.728.694.245.294	3.733.154.365.317
Vay và nợ	20.394.810.473.789	-	21.463.478.069.392	-	20.394.810.473.789	21.463.478.069.392
Phải trả người lao động	88.356.883.315	-	67.472.079.569	-	88.356.883.315	67.472.079.569
Các khoản phải trả khác	1.130.948.050.149	-	984.891.463.385	-	1.130.948.050.149	889.127.535.968
<b>Cộng</b>	<b>27.665.956.295.063</b>	-	<b>28.081.161.114.273</b>	-	<b>27.665.956.295.063</b>	<b>27.985.397.186.856</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.



**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**

**a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

*- Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

*- Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**b) Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31.12.2024

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	1.862.459.998.049	579.812.089.697	-	2.442.272.087.746
Người mua trả tiền trước	33.535.676.418	3.692.412.878.909	-	3.725.948.555.327
Vay và nợ	2.051.884.522.633	9.323.803.075.906	8.985.809.162.451	20.361.496.760.990
Chi phí phải trả	691.427.871.961	5.673.942.306.345	-	6.365.370.178.306
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.076.474.871.738	166.320.552.763	5.500.000.000	1.248.295.424.501
<b>Cộng</b>	<b>5.715.782.940.799</b>	<b>19.436.290.903.620</b>	<b>8.991.309.162.451</b>	<b>34.143.383.006.870</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)

#### c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Tập đoàn là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

##### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### - Rủi ro về giá

###### + Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)**

**c) Rủi ro thị trường**

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Tập đoàn:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**7 Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ hoạt động liên tục.

**8 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

TP.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Mạnh



An Văn Thiện



Khương Văn Cường

## PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH/SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

### DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch  
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa  
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị  
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo  
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành  
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc  
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận  
Công ty Cổ phần Đèo Cả Capital (Tên cũ Công ty TNHH Đèo Cả Capital)  
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên  
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam  
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng  
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi  
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Công nghiệp TLH  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải

#### Mối quan hệ

Cổ đông lớn  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty con của Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty con của công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt  
Công ty liên quan do có cùng chủ sở hữu hoặc thành viên quản lý chủ chốt (Không còn là bên liên quan kể từ ngày 19 tháng 3 năm 2023)



**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

		Năm nay (*) VND	Năm trước VND
<b>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>		<b>2.642.016.129</b>	<b>2.407.333.333</b>
<b>1. Hội đồng quản trị</b>		<b>2.342.016.129</b>	<b>2.107.333.333</b>
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Võ Thụy Linh	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Phan Văn Thắng	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Phùng Tiến Thành	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Quốc Ánh	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Lê Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch	240.000.000	127.333.333
	(từ ngày 20/06/2023)		
Nguyễn Minh Giang	Phó Chủ tịch	122.016.129	-
	(từ ngày 4/07/2024)		
	Thành viên HĐQT		
	(từ ngày 26/06/2024		
	đến ngày 03/07/2024)		
Nguyễn Văn Hải	Thành viên	-	84.500.000
	(đến ngày 20/06/2023)		
Ngô Văn Quý	Thành viên độc lập	180.000.000	95.500.000
	(từ ngày 20/06/2023)		
<b>2. Ban Kiểm soát</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban	180.000.000	180.000.000
Nguyễn Chí Trung	Thành viên	-	54.833.333
	(đến ngày 30/11/2023)		
Phạm Văn Hùng	Thành viên	29.166.667	60.000.000
	(đến ngày 26/06/2024)		
Hồ Thị Hương	Thành viên	60.000.000	5.166.667
	(từ ngày 30/11/2023)		
Phạm Ngọc Quý	Thành viên	30.833.333	-
	(từ ngày 26/06/2024)		

(\*) Theo nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2024 ĐHĐCĐ thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2023 và kế hoạch chi trả thù lao năm 2024 theo Tờ trình số 02/2024/Tr-HĐQT ngày 27/05/2024.

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):**

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo):**

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tiền lương Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>6.473.625.726</b>	<b>5.609.689.890</b>
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc	473.141.960	473.800.000
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc	290.272.728	343.500.000
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)	1.060.600.000	579.478.261
Hồ Đình Chung	Tổng giám đốc (đến ngày 30/05/2023)	-	283.659.091
Nguyễn Văn Hải	Tổng giám đốc (đến ngày 20/02/2023)	-	103.100.000
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	774.029.285	776.100.000
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	770.100.000	776.232.494
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	696.667.467	698.100.000
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	692.100.000	633.034.783
Dương Châu Sâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/04/2023)	648.714.286	386.115.261
Dương Hoài Thanh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 02/05/2024)	373.500.000	-
An Văn Thiện	Kế toán trưởng (từ ngày 01/03/2023)	694.500.000	454.170.000
Lê Việt Anh	Kế toán trưởng (đến ngày 01/03/2023)	-	102.400.000
<b>Tiền lương Ban kiểm soát</b>		<b>1.146.223.809</b>	<b>1.117.968.397</b>
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	604.200.000	612.700.000
Hồ Thị Hương	Thành viên (từ ngày 30/11/2023)	286.390.476	40.500.000
Phạm Ngọc Quý	Thành viên (từ ngày 26/06/2024)	255.633.333	-
Nguyễn Chí Trung	Thành viên (đến ngày 30/11/2023)	-	332.119.047
Phạm Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 26/06/2024)	-	132.649.350
<b>Cộng</b>		<b>10.261.865.664</b>	<b>9.134.991.620</b>

Ngoài các giao dịch đã nêu ở trên trong năm Công ty không có phát sinh giao dịch nào khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan với thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**2 Giao dịch với các bên liên quan khác**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Trả nợ gốc vay Lãi đi vay Lãi cho vay Trả cổ tức Nhận cổ tức	602.777.778 - 1.100.000.000 117.142.467 489.041.095 - 702.000.000	833.939.395 131.412.000 - 123.660.274 247.912.329 65.325.917.700 -
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Góp vốn Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Thanh lý công cụ dụng cụ Nhận cổ tức Thoái vốn khoản đầu tư Thu gốc cho vay	- 7.319.782.994 38.831.785.696 12.103.424.428 - 54.120.000.000 187.100.000.000 7.354.341.284	187.100.000.000 7.376.347.065 52.782.008.539 12.080.000.001 147.371.354 - - -
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	2.711.911.304	12.453.484.704



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	669.883.906.191	2.065.885.237.587
	Góp vốn	-	125.910.000.000
	Lãi cho vay	25.831.938.495	53.962.916.017
	Cho vay	-	2.954.243.559
	Thu gốc cho vay	339.109.335.324	111.098.824.242
	Chi tiền hợp tác kinh doanh	413.773.860.000	60.000.000.000
	Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	38.564.448.692	1.750.100.044
	Thoái vốn khoản đầu tư	391.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Lãi đi vay	5.293.151	-
	Nhận gốc vay	2.300.000.000	-
	Nhận tiền góp vốn	-	400.000.000
	Trả cổ tức	702.000.000	19.759.545
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Thu gốc cho vay	147.550.000.000	186.595.009.000
	Trả nợ gốc vay	-	44.000.000.000
	Góp vốn hợp đồng BCC	25.929.579.307	-
	Lãi cho vay	34.030.498.761	48.519.988.486
	Lãi đi vay	-	1.511.232.876
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	76.436.888	106.834.641

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

<b>II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>			
<b>2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)</b>			
<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	55.203.080.494	112.400.849.198
	Góp vốn	11.942.000.000	154.283.460.000
	Nhận cổ tức	38.544.419.539	-
	Lãi cho vay	1.602.829.631	11.516.544.971
	Thu gốc cho vay	-	109.173.245.811
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Góp vốn	7.500.000.000	-
	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	97.367.329.738	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	259.630.774.001	344.220.452.966
	Mua hàng hóa, dịch vụ	231.287.132.844	78.270.026.547
	Cho vay	183.500.000.000	-
	Thu gốc cho vay	183.500.000.000	-
	Lãi cho vay	875.163.013	-
	Trả nợ gốc vay	800.000.000	-
	Lãi đi vay	68.668.490	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Lãi cho vay	2.525.304.381	2.906.302.463
	Thu gốc cho vay	7.500.000.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

<b>II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>				
<b>2</b>	<b>Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
	<b>Bên liên quan</b>			
	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Mua sắm tài sản cố định	509.686.181 325.857.158.531 3.515.907.360	48.590.723 97.555.732.736 -
	Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay	- - -	19.404.659.720 1.129.090.591 271.359.589
	Công ty Cổ phần Đèo Cả Capital	Trả cổ tức	-	19.591.767.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Nhận gốc vay Lãi đi vay Trả nợ gốc vay	- - 2.522.797.262 600.000.000	41.639.637 26.400.000.000 - -
	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Thu hồi góp vốn	10.116.000.000	78.380.000.000
	Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và công nghiệp TLH	Góp vốn	1.395.000.000	1.000.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Dịch vụ xây lắp	533.210.598.306	433.648.061.336
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ khác	197.055.402.910	143.041.612.056
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Dịch vụ xây lắp	104.243.561.456	116.040.733.533
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng	Dịch vụ khác	81.552.137.154	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Dịch vụ khác	27.060.444.590	61.738.665
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Dịch vụ khác	14.597.857.878	16.089.410.785
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Dịch vụ khác	8.913.985.695	16.234.368.570
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Dịch vụ khác	4.045.123.468	1.559.305.274
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Dịch vụ khác	106.900.000	6.906.900.000
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Dịch vụ khác	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Dịch vụ khác	62.099.058	62.099.058
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Dịch vụ khác	14.974.392	23.852.909
<b>Cộng</b>		<b>970.958.434.837</b>	<b>733.763.432.116</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>b) Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Dịch vụ xây lắp	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Dịch vụ xây lắp	22.226.246.208	1.332.946.437
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Dịch vụ khác	3.038.046.861	-
<b>Cộng</b>		<b>58.751.684.557</b>	<b>34.820.337.925</b>
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Miền Bắc	Cho vay ngắn hạn	276.782.155.384	424.332.155.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Cho vay ngắn hạn	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Cho vay ngắn hạn	19.600.000.000	27.100.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Cho vay ngắn hạn	17.976.340.170	16.373.510.539
<b>Cộng</b>		<b>344.358.495.554</b>	<b>467.805.665.923</b>
<b>d) Phải thu dài hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu nghị - Chi Lăng	Dịch vụ khác	1.818.203.217	-
<b>Cộng</b>		<b>1.818.203.217</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>e) Phải thu về cho vay dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Cho vay dài hạn	161.237.523.606	474.514.920.435
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Cho vay dài hạn	143.645.658.716	151.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>304.883.182.322</b>	<b>625.514.920.435</b>
<b>f) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Lãi cho vay	117.205.607.624	83.175.108.859
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo cả	Lãi cho vay	36.129.616.210	24.226.191.782
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Góp vốn	30.053.924.117	11.942.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Khác	12.659.916.317	7.812.777.927
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Lãi cho vay	15.515.330	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ <del>Giáo dục</del> Khác	Lãi cho vay	9.879.015.064	7.353.710.683
Công ty Cổ phần Cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng	Khác	3.557.439.524	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Góp vốn	1.296.107.803	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Lãi cho vay	2.253.448.202	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Lãi cho vay	2.950.954.409	2.733.837.481
	Lãi cho vay	491.041.095	247.912.329
	Lãi cho vay	61.139.726	61.139.726
<b>Cộng</b>		<b>216.553.725.421</b>	<b>137.552.678.787</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>g) Các khoản phải thu dài hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Hợp tác kinh doanh	473.773.860.000	60.000.000.000
	Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	40.314.548.736	1.750.100.044
	Ký quỹ, ký cược	303.569.910	303.569.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Tạm ứng cổ tức	29.775.842.388	33.932.283.394
	<b>Cộng</b>	<b>544.167.821.034</b>	<b>95.985.953.348</b>
<b>h) Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	224.051.555.014	106.027.009.105
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	157.288.451.692	119.226.931.741
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	33.853.345.696	31.668.998.779
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	633.511.651	2.399.080.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Dịch vụ khác	297.000.000	297.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>416.123.864.053</b>	<b>259.619.019.625</b>

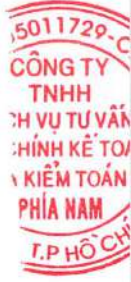


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>i) Phải trả người bán dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	57.960.916.657	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	322.920.000	-
<b>Cộng</b>		<b>58.283.836.657</b>	
<b>j) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Dịch vụ xây lắp	1.232.752.878	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Dịch vụ xây lắp	524.054.900	524.054.900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam	Dịch vụ xây lắp	-	16.237.303
<b>Cộng</b>		<b>1.756.807.778</b>	<b>540.292.203</b>
<b>k) Người mua ứng tiền trước dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Dịch vụ xây lắp	-	84.005.735.488
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Dịch vụ xây lắp	-	23.676.291.150
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>107.682.026.638</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**PHỤ LỤC 1**

<b>III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Bên liên quan</b>			
<b>l) Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Khác	65.858.727.008	170.790.058.518
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Lãi vay	4.360.960.549	1.838.163.287
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Lãi vay	725.280.359	719.987.208
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Ký quỹ	50.000.000	50.000.000
<b>Cộng</b>		<b>70.994.967.916</b>	<b>173.398.209.013</b>
<b>m) Vay ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Vay ngắn hạn	25.800.000.000	26.400.000.000
<b>Cộng</b>		<b>25.800.000.000</b>	<b>26.400.000.000</b>

